

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)

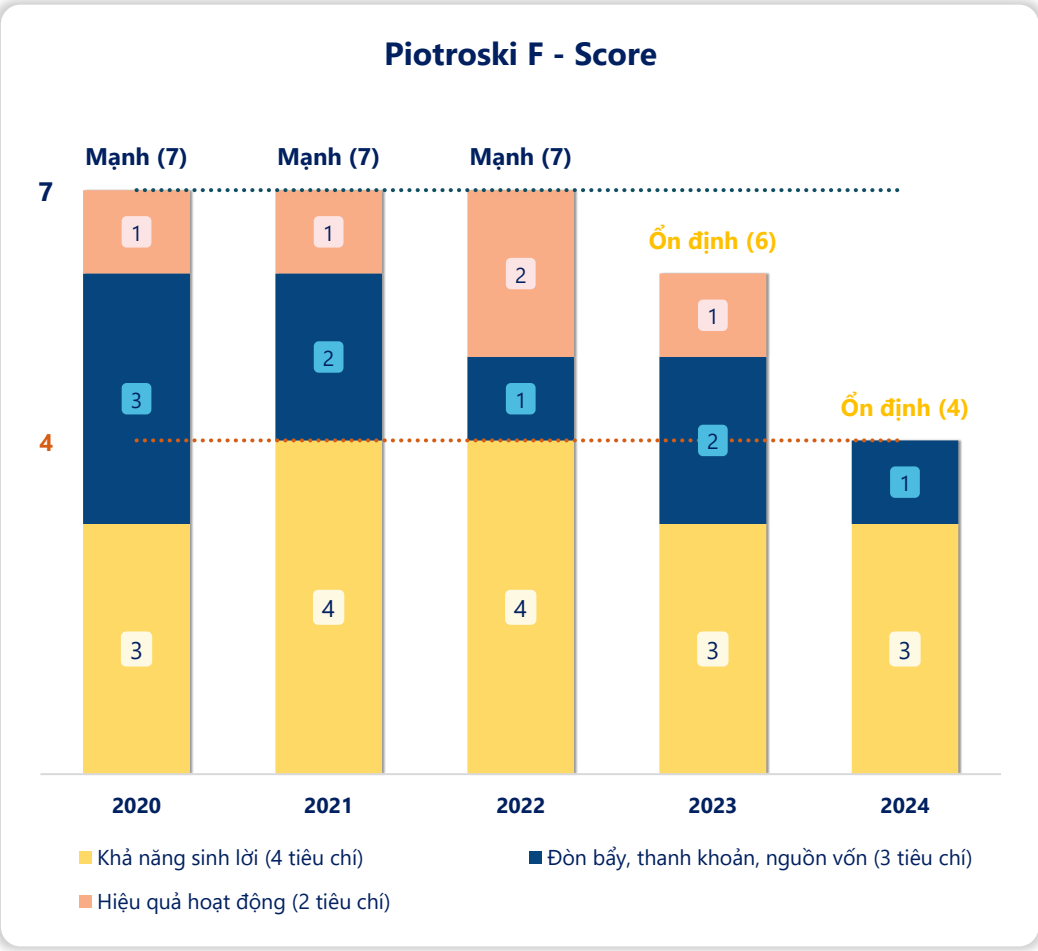
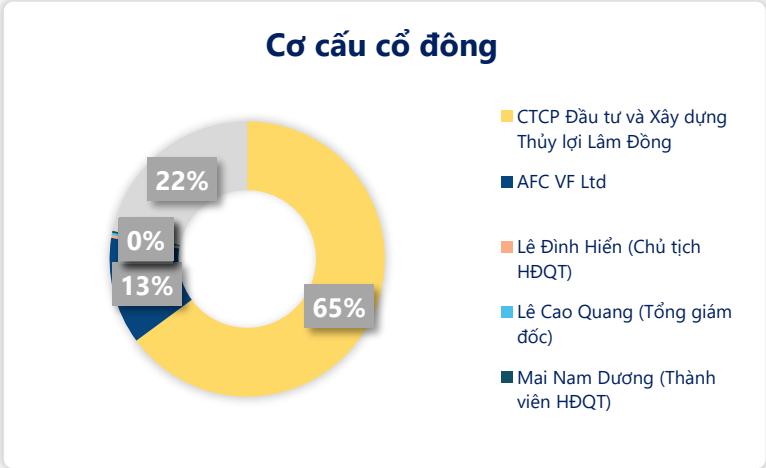
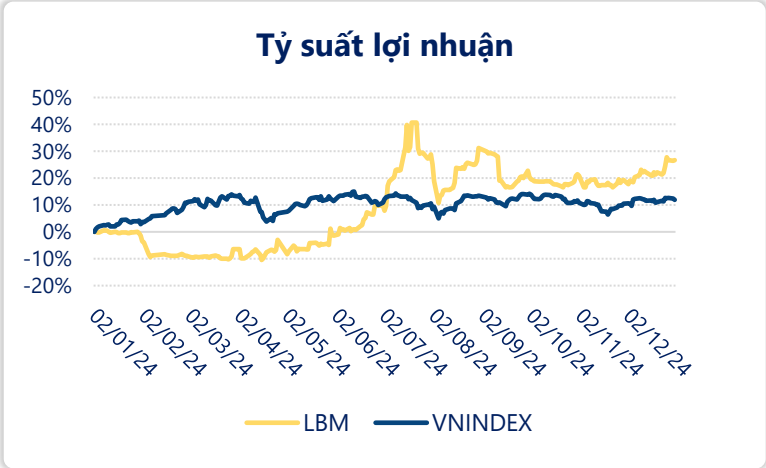
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	6.7%	5.2%

Sức mạnh tài chính	2024	
	Piotroski F - Score	4/9
	2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	
	873	YoY ▼ 29.0 ▼ 3.2%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024	
	82.6	YoY ▼ 42.4 ▼ 34.0%
	tỷ VNĐ	

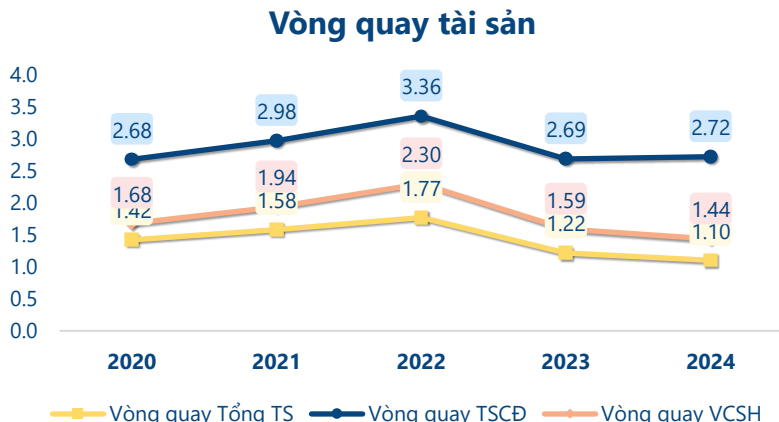
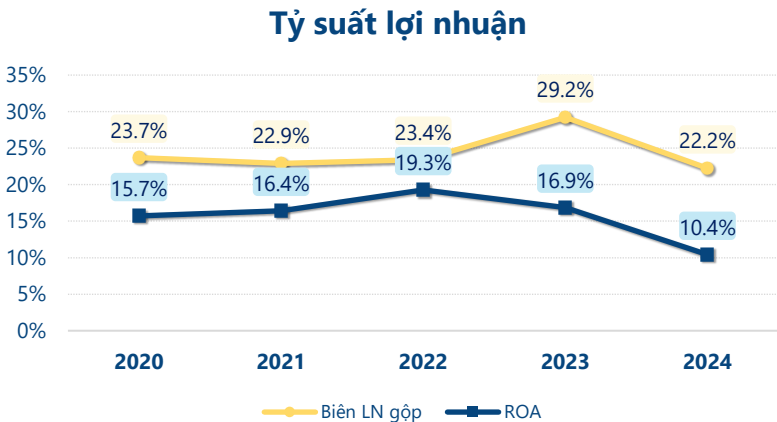
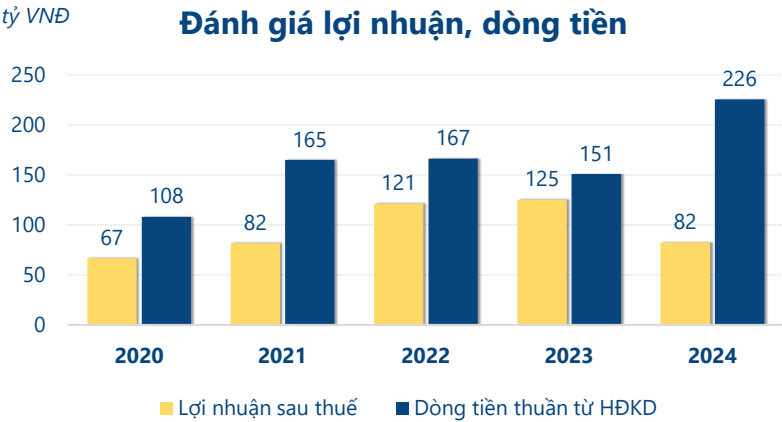


Năm **2024**, F-Score của **LBM** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

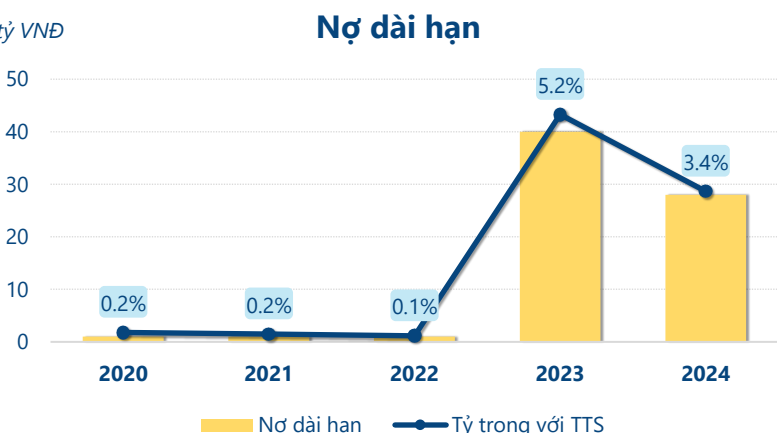
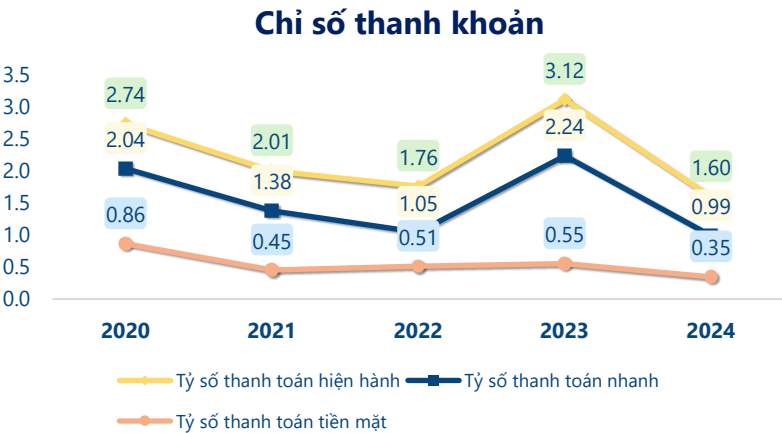
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LBM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	814	770	5.7%
Tài sản ngắn hạn	273	403	-32.2%
Tiền và tương đương tiền	59.4	71.5	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	106	216	-50.7%
Hàng tồn kho	104	114	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	2.30	61.0%
Tài sản dài hạn	540	367	47.3%
Phải thu dài hạn	3.20	3.09	3.8%
Tài sản cố định	333	308	8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	186	38.8	379%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.0	17.2	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	169	17.5%
Nợ ngắn hạn	171	129	32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.9	50.0	47.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.6	27.7	39.5%
Nợ dài hạn	28.0	40.0	-30.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.0	39.0	-30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	615	601	2.3%
Vốn chủ sở hữu	615	601	2.3%
Vốn điều lệ	400	200	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	788	1,113	902	873
Giá vốn hàng bán	461	607	852	638	679
Lợi nhuận gộp	143	181	261	263	194
Doanh thu HĐTC	1.41	1.11	1.53	1.11	0.60
Chi phí TC	0.16	0.51	1.15	4.70	4.21
Chi phí lãi vay	0	0	0.82	4.37	4.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.34	2.66	3.34	3.16	4.95
Chi phí QLDN	57.1	78.6	107	97.4	81.1
LN thuần từ HĐKD	85.2	99.8	151	159	105
Lợi nhuận khác	-0.92	0.79	1.08	0.60	-0.39
LN trước thuế	84.2	101	152	160	104
Lợi nhuận sau thuế	68.4	82.2	121	125	82.6
LNST của CĐ cty mẹ	66.8	81.8	121	125	82.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	165	167	151	226
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	-152	-127	-177	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.8	-25.3	2.73	5.88	-58.2
Tiền đầu kỳ	40.1	61.9	49.3	91.5	71.5
Lưu chuyển tiền thuần	21.7	-12.4	42.4	-20.0	-12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	61.9	49.3	91.5	71.5	59.4